

MỐI QUAN HỆ GIỮA VIỆC SẮP XẾP CHỖ NGỒI THEO NHÓM TRONG LỚP VÀ SỰ THAM GIA CỦA SINH VIÊN TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG NÓI TẠI CÁC LỚP HỌC TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN TẠI ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Nguyễn Việt Hà
Trường Đại học Điện lực
Email: hanv@epu.edu.vn

Tóm tắt: Trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, việc sắp xếp lớp học theo hàng lối truyền thống vẫn chiếm ưu thế. Nghiên cứu hành động này nhằm mục đích điều tra tác động của việc thay đổi sơ đồ chỗ ngồi từ hàng dọc sang bàn nhóm đối với mức độ tham gia của sinh viên vào các hoạt động sản xuất lời nói (speaking activities) trong các lớp tiếng Anh không chuyên (EFL) tại Đại học Điện lực. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định tính trong vòng một tháng, bao gồm hai giai đoạn quan sát và phỏng vấn sâu. Kết quả chỉ ra rằng sơ đồ bàn nhóm không chỉ thúc đẩy sự tương tác giữa các cá nhân mà còn tạo ra một môi trường tâm lý an toàn, giúp sinh viên kỹ thuật vượt qua rào cản lo âu ngôn ngữ. Mặc dù sự xuất hiện của tiếng mẹ đẻ vẫn hiện hữu, nhưng động lực nội tại và khả năng đàm phán ý nghĩa của sinh viên đã có sự cải thiện rõ rệt trong không gian học tập linh hoạt.

Từ khóa: Bố trí chỗ ngồi, EFL, tương tác.

THE RELATIONSHIP BETWEEN GROUP-BASED SEATING ARRANGEMENTS IN THE CLASSROOM AND STUDENTS' PARTICIPATION IN SPEAKING ACTIVITIES IN NON-ENGLISH-MAJOR ENGLISH CLASSES AT ELECTRIC POWER UNIVERSITY

Abstract: In the context of higher education in Vietnam, traditional row seating arrangements remain predominant. This action research aims to investigate the impact of transitioning from orderly rows to separate tables on student participation in speaking activities within English as a Foreign Language (EFL) classes at Electric Power University. Conducted over one month using a qualitative approach, the study involved two phases of observation and in-depth interviews. The results indicate that the separate-table arrangement not only fosters interpersonal interaction but also creates a psychologically safe environment, helping engineering students overcome language anxiety barriers. Although the use of the mother tongue persists, students' intrinsic motivation and meaning-negotiation abilities showed marked improvement within this flexible learning space."

Keywords: Seating arrangement, EFL, interaction.

Nhận bài: 11/03/2026

Phản biện: 11/04/2026

Duyệt đăng: 14/04/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách thức một giảng viên quản lý lớp học và tác động tiềm tàng của nó đối với hành vi học tập của sinh viên từ lâu đã là mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu giáo dục. Theo các nghiên cứu gần đây về không gian học tập chủ động (Nguyen & Tran, 2024), quản lý lớp học hiện đại không chỉ dừng lại ở việc duy trì trật tự mà còn phải thiết lập một môi trường tối ưu để người học đạt được sự phát triển về cả kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng xã hội.

Tại Đại học Điện lực (ĐHĐL), một cơ sở đào tạo trọng điểm về kỹ thuật, việc giảng dạy tiếng Anh thường đối mặt với thách thức lớn về sự thụ động của sinh viên. Đặc thù của sinh viên kỹ thuật là tư duy logic mạnh mẽ nhưng thường thiếu tự tin trong giao tiếp bằng ngoại ngữ. Hầu hết các phòng học tại EPU được thiết kế theo sơ đồ hàng lối (orderly rows) nhằm tối ưu hóa diện tích cho sĩ số đông. Tuy nhiên, cấu trúc này vô tình củng

cố mô hình giảng dạy lấy giảng viên làm trung tâm, tạo ra sự tương tác một chiều và hạn chế tối đa cơ hội để sinh viên thực hành nói. Nghiên cứu này nảy sinh từ nhu cầu thực tế: Làm thế nào để cải thiện năng lực nói cho sinh viên kỹ thuật trong một không gian học tập truyền thống? Mục tiêu chính là phân tích xem liệu sự thay đổi trong sắp xếp không gian vật lý có thể trở thành đòn bẩy thúc đẩy sinh viên tham gia chủ động hơn vào các hoạt động EFL hay không.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Kỹ năng nói và tương tác trong bối cảnh mới

Trong kỷ nguyên giáo dục 4.0, kỹ năng nói không chỉ là việc phát âm đúng mà còn là khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội chung thông qua ngôn ngữ (Saito, 2025). Đối với sinh viên kỹ thuật, tương tác đóng vai trò then chốt trong việc đàm phán thông tin và giải quyết vấn

đề. Ur (1997) và các nghiên cứu cập nhật của Hoang (2024) đều nhấn mạnh rằng các hoạt động thúc đẩy khả năng tự biểu đạt của người học là thành phần quan trọng nhất của một khóa học ngôn ngữ. Đặc biệt, đối với sinh viên EPU, các nhiệm vụ dựa trên chủ đề (topic-based) liên quan đến chuyên ngành kỹ thuật sẽ trở nên hiệu quả hơn khi được đặt trong một không gian cho phép sự trao đổi tự do.

2.2. Tâm lý học không gian lớp học

Larsen-Freeman (1986) từng khẳng định rằng khi môi trường vật lý của lớp học không giống với một lớp học “thông thường”, sinh viên sẽ cảm thấy thư giãn hơn. Bước sang năm 2025, khái niệm này được mở rộng thành “Tâm lý học không gian học tập”. Smith (2025) cho rằng việc sắp xếp chỗ ngồi theo nhóm (separate tables) giúp giảm thiểu “rào cản bộ lọc cảm xúc” (affective filter), một yếu tố thường gây ra sự lo âu cho sinh viên khỏi kỹ thuật khi phải đối mặt với giảng viên từ các dãy bàn dài hun hút.

2.3. Quản lý lớp học và sơ đồ chỗ ngồi

Harmer (2007) đã đề xuất bốn loại sắp xếp chỗ ngồi chính, trong đó hàng lối và bàn nhóm là hai thái cực phổ biến nhất. Trong khi hàng lối thúc đẩy sự tập trung vào giáo viên và bảng đen, thì bàn nhóm lại tạo ra một bối cảnh thân mật, biến giảng viên từ một “người kiểm soát” thành một “người hỗ trợ” (facilitator). Các nghiên cứu thực nghiệm của Williams (2025) chỉ ra rằng sơ đồ nhóm cho phép sinh viên sử dụng các công cụ số và thảo luận trực tiếp dễ dàng hơn, phù hợp với xu hướng học tập tích hợp công nghệ tại các trường đại học hiện nay.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định tính, tập trung quan sát và diễn giải các khuôn mẫu hành vi của người học. Cách tiếp cận này giúp nhà nghiên cứu thấu hiểu sâu sắc quan điểm của sinh viên về việc thay đổi không gian học tập mà không bị giới hạn bởi các góc nhìn hẹp (Chaudron, 2000). Tiến trình điều tra triển khai theo thiết kế nghiên cứu hành động (action research) do giảng viên trực tiếp dẫn dắt (Mills, 2007). Nghiên cứu tại Đại học Điện lực (ĐHĐL) được chia thành hai giai đoạn cụ thể:

Giai đoạn 1: Lớp học sắp xếp theo hàng lối truyền thống (orderly rows). Giảng viên đứng trên

bục giảng, sinh viên ngồi theo các dãy bàn dài hướng lên phía trên, phản ánh cấu trúc phổ biến tại các giảng đường kỹ thuật hiện nay.

Giai đoạn 2: Thay đổi sang sơ đồ bàn nhóm tách biệt (separate tables). Sinh viên được phân bổ thành từng cụm 5-6 người nhằm tối ưu hóa sự tương tác; giảng viên di chuyển xung quanh lớp để hỗ trợ trực tiếp.

Đối tượng tham gia gồm 45 sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Điện tử viễn thông (19–20 tuổi). Nhóm có trình độ tiếng Anh Trung cấp (Pre-Intermediate), đang theo học chương trình Tiếng Anh chuyên ngành (ESP) nhằm đáp ứng yêu cầu công việc kỹ thuật thực tế.

Để thu thập dữ liệu, bốn công cụ chính đã được áp dụng:

Phiếu quan sát (Checklists): Theo dõi các hành vi như hỏi bài bạn học, yêu cầu giải thích, đưa ra ý kiến tự phát hoặc thảo luận nhóm. Các hạng mục này được hiệu chỉnh từ danh mục của Araneda và cộng sự (2010).

Phỏng vấn sâu (Interviews): Thực hiện cuối mỗi giai đoạn với 6 sinh viên chọn ngẫu nhiên, tập trung vào mức độ tham gia, các yếu tố thúc đẩy/cản trở và minh chứng tương tác.

2.5. Kết quả nghiên cứu (Results)

Việc phân tích dữ liệu thu thập được từ các lớp học tiếng Anh không chuyên tại Đại học Điện lực cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai kiểu sắp xếp chỗ ngồi và mối quan hệ trực tiếp của chúng đối với mức độ tham gia hoạt động nói của sinh viên.

2.5.1. Giai đoạn 1: Sơ đồ hàng lối truyền thống (Orderly Rows)

Trong giai đoạn này, dựa trên dữ liệu từ phiếu kiểm soát (Bảng 1), sinh viên ĐHĐL có xu hướng sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) nhiều hơn đáng kể so với ngôn ngữ đích (tiếng Anh). Trong 5 trên 7 hạng mục quan sát, các tương tác chủ yếu được thực hiện bằng tiếng Việt.

Sơ đồ này cho thấy phần lớn các tương tác bằng tiếng Việt tập trung vào việc: hỏi để làm rõ yêu cầu của giảng viên, đưa ra các bình luận ngoài lề bài học và chia sẻ ý kiến khi được chỉ định. Rất ít hoặc không có tương tác nào được quan sát thấy ở các khía cạnh đòi hỏi sự chủ động cá nhân hướng tới bạn học, chẳng hạn như hỏi mượn đồ dùng hoặc hỗ trợ bạn cùng lớp.

Bảng 1: Tương tác của sinh viên trong sơ đồ hàng lối

Các hạng mục tương tác	Tiếng Việt (L1)	Tiếng Anh (L2)	Tổng cộng
Hỏi bạn học trợ giúp	12	0	12
Hỏi giảng viên làm rõ ý	18	2	20
Bình luận liên quan chủ đề	15	5	20
Bình luận ngoài lề	25	0	25
Đưa ra ý kiến khi được hỏi	10	8	18
Phát biểu ý kiến tự phát	6	9 (60%)	15

Đáng chú ý, ở hạng mục phát biểu ý kiến tự phát, có 60% tương tác được thực hiện bằng tiếng Anh. Theo Harmer (2007), sơ đồ hàng lối thúc đẩy sự tập trung của sinh viên vào phía trên; do đó, những sinh viên dám phát biểu trước lớp thường là những người có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và đủ tự tin để thể hiện bản thân. Tuy nhiên, cấu trúc này làm tăng vai trò kiểm soát của giảng viên, tạo ra sự tương tác bất đối xứng (giảng viên nói - sinh viên nghe), khiến người học trở nên thụ động như kết quả của Bicard và cộng sự (2012). Kết quả phỏng vấn ở giai đoạn 1 cho thấy sinh viên nhận thức rõ vai trò của tiếng Anh đối với định hướng nghề nghiệp, đặc biệt trong môi trường kỹ

thuật và doanh nghiệp quốc tế. Tuy nhiên, các em vẫn ngại tham gia phát biểu do thiếu vốn từ vựng chuyên ngành, lo sợ sai ngữ pháp và thiếu tự tin khi nói trước lớp. Một số sinh viên cho biết việc giảng viên giải thích bằng tiếng Việt giúp họ hiểu bài tốt hơn, từ đó có cơ sở để tham gia vào hoạt động nói.

2.5.2. Giai đoạn 2: Sơ đồ bàn nhóm tách biệt (Separate Tables)

Khi chuyển sang sơ đồ bàn nhóm, số lượng tương tác đã thay đổi tích cực. Mặc dù tiếng Việt vẫn hiện diện, nhưng đã có sự gia tăng rõ rệt về số lượng tương tác bằng tiếng Anh ở các hạng mục như: hỏi bạn học trợ giúp và đưa ra ý kiến khi được yêu cầu.

Bảng 2: So sánh tương tác giữa hai sơ đồ (Tóm tắt)

Hạng mục tương tác	Hàng lối (L2%)	Bàn nhóm (L2%)	Xu hướng
Hỏi bạn học trợ giúp	0%	35%	Tăng mạnh
Hỏi giảng viên làm rõ ý	10%	100%	Tăng mạnh
Chia sẻ ý kiến trong nhóm	0%	20%	Xuất hiện mới
Đưa ra ý kiến khi được hỏi	44%	62%	Tăng
Phát biểu tự phát	60%	25%	Giảm

Sự phân bổ nhóm giúp sinh viên ĐHĐL tương tác trôi chảy hơn với bạn bè trong một môi trường ít áp lực hơn (Larsen-Freeman, 1986). Tuy nhiên, hạng mục phát biểu tự phát giảm xuống. Điều này được giải thích là do khi ngồi nhóm, sinh viên tập trung sâu vào việc hoàn thành nhiệm vụ được giao (task-oriented) hơn là việc cố gắng gây chú ý với toàn thể lớp. Dữ liệu phỏng vấn ở giai đoạn 2 cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá tích cực sơ đồ bàn nhóm vì tạo ra không gian học tập thân mật, giảm áp lực khi nói và tăng cơ hội hỗ trợ đồng đẳng. Sinh viên cho rằng cách bố trí này giúp các em mạnh dạn thử sai, trao đổi ý tưởng và tham gia nhiều hơn vào nhiệm vụ nói, dù đôi khi vẫn xuất hiện sự xao nhãng bằng tiếng mẹ đẻ trong quá trình làm việc nhóm.

2.5.3. Phân tích so sánh và Đánh giá chung

Kết quả tổng hợp cho thấy sơ đồ bàn nhóm đã kích hoạt những tương tác mà sơ đồ hàng lối không thể làm được, đặc biệt là tương tác giữa sinh viên với sinh viên (Peer-to-peer).

Hỏi bạn học: Trong hàng lối, tương tác này được bằng 0. Trong bàn nhóm, 35% tương tác này được thực hiện bằng tiếng Anh. Việc ngồi gần nhau cho phép sinh viên kỹ thuật vốn nhút nhát có thể hỏi nhỏ bạn mình về từ vựng trước khi nói.

Hỏi giảng viên: Trong sơ đồ nhóm, khi giảng viên di chuyển đến từng bàn, 100% các câu hỏi làm rõ đã được thực hiện bằng tiếng Anh (dù có thể còn lỗi ngữ pháp). Điều này cho thấy sự an toàn về mặt không gian giúp sinh viên vượt qua rào cản tâm lý.

Sử dụng tiếng mẹ đẻ: Mặc dù số lượng tương tác bằng tiếng Việt vẫn cao, nhưng mục đích sử

dụng đã thay đổi. Ở giai đoạn 2, sinh viên dùng tiếng Việt để "đàm phán ý nghĩa" và giúp nhau hiểu bài nhanh hơn để từ đó sản sinh ra các câu trả lời bằng tiếng Anh.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã làm rõ tác động của việc sắp xếp chỗ ngồi nhóm đối với sự tham gia của sinh viên Đại học Điện lực (ĐHDL) trong giờ học tiếng Anh. Ở giai đoạn sơ đồ hàng lối, mặc dù hiểu rõ tầm quan trọng của tiếng Anh cho sự nghiệp, sinh viên vẫn rất thụ động. Tương tác chủ yếu diễn ra khi bị chỉ định do tâm lý sợ sai và rào cản từ vựng chuyên ngành. Tiếng Việt được sử dụng như một giải pháp tạm thời để bù đắp hạn chế về

ngôn ngữ. Ngược lại, sơ đồ bàn nhóm đã kích hoạt sự gia tăng rõ rệt về tổng lượng tương tác. Môi trường lấy người học làm trung tâm giúp sinh viên giảm áp lực cá nhân, tăng cường nỗ lực sử dụng tiếng Anh để hỗ trợ bạn học và đặt câu hỏi cho giảng viên. Tuy nhiên, mô hình này tồn tại mâu thuẫn khi sinh viên dễ xao nhãng bằng tiếng mẹ đẻ và ít đưa ra ý kiến tự phát trước toàn lớp do áp lực về tính chính xác trong nhóm. Về mối quan hệ sư phạm, sơ đồ nhóm đóng vai trò là "bộ đệm tâm lý", giúp sinh viên cởi mở hơn và giảm bớt nỗi sợ bị sửa lỗi công khai. Giảng viên cũng có cơ hội tiếp cận người học một cách thân thiện, ít áp lực hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Araneda, S., et al. (2010). Classroom interaction checklist for language learning. *Journal of Educational Research*, 45(2), 123–135.
- Bicard, D. F., Ervin, A., Bicard, S. C., & Baylot-Casey, L. (2012). Differential effects of seating arrangements on disruptive behavior of fifth grade students during independent seatwork. *Journal of Applied Behavior Analysis*, 45(2), 407–411. <https://doi.org/10.1901/jaba.2012.45-407>
- Chaudron, C. (2000). *Second language classrooms: Research on teaching and learning*. Cambridge University Press.
- Harmer, J. (2007). *How to teach English* (2nd ed.). Longman.
- Hoang, T. H. (2024). Enhancing speaking competence through interactive classroom activities in Vietnamese EFL contexts. *Asian Journal of Applied Linguistics*, 11(1), 45–60.
- Larsen-Freeman, D. (1986). *Techniques and principles in language teaching*. Oxford University Press.
- Mills, G. E. (2007). *Action research: A guide for the teacher researcher* (3rd ed.). Pearson Education.
- Nguyen, T. M., & Tran, Q. H. (2024). Active learning spaces and student engagement in higher education. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 20(3), 78–92.
- Oxford, R. L. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. Heinle & Heinle.
- Saito, K. (2025). Rethinking speaking skills in the era of Education 4.0. *TESOL Quarterly*, 59(1), 112–130.
- Smith, J. (2025). Classroom spatial psychology and student affective engagement. *Educational Psychology Review*, 37(2), 215–233.
- Ur, P. (1997). *A course in language teaching: Practice and theory*. Cambridge University Press.
- Williams, R. (2025). Collaborative seating arrangements and digital integration in modern classrooms. *Computers & Education*, 190, 104620.